

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026  
cho các phòng ban, đơn vị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ- HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2026;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các phòng ban, đơn vị như sau:

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

Tổng thu Ngân sách nhà nước: 354.533 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Thu NSNN trên địa bàn: 174.482 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 180.051 triệu đồng.

**2. Dự toán thu ngân sách xã**



Tổng thu Ngân sách xã: 241.540 triệu đồng. Trong đó:

- 2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 61.489 triệu đồng.
- 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 180.051 triệu đồng

### **3. Dự toán chi ngân sách xã:**

Tổng chi ngân sách xã: 241.540 triệu đồng, gồm:

- 3.1. Chi đầu tư: 40.885 triệu đồng.
- 3.2. Chi thường xuyên: 195.919 triệu đồng.
- 3.3. Dự phòng ngân sách: 4.736 triệu đồng.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Đối với dự toán thu ngân sách Nhà nước:

Căn cứ dự toán thu ngân sách năm 2026 được giao, các phòng ban, đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026.

2. Đối với dự toán chi ngân sách:

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao các phòng ban, đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Phòng Kinh tế theo quy định và gửi Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Giao dịch số 3 để theo dõi, kiểm soát.

Các phòng ban, đơn vị chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chỉ lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ..., căn cứ dự toán năm 2026, các phòng, đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Phòng Kinh tế kiểm tra theo quy định. Căn cứ khối lượng công việc dự toán và khả năng cân đối ngân sách, Phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân xã phương án phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.



2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thuế cơ sở 6 thành phố Hải Phòng, Kho bạc nhà nước Khu vực III - Phòng giao dịch số 3, Hiệu trưởng các trường và Thủ trưởng các phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /vln

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố;
  - Sở Tài chính HP;
  - TTĐU, TT HĐND xã;
  - CT, các PCT UBND xã;
  - Như Điều 3;
  - Lưu: VT, KT
- } Để b/c

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Phạm Tiên Thuật



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Kiến Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>354.533</b>	<b>241.540</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>174.482</b>	<b>61.489</b>	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	47.660	10.800	
5	Thuế thu nhập cá nhân			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	14.200	8.600	
8	Thu phí, lệ phí	9.000	100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	430	430	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	390	156	
12	Thu tiền sử dụng đất	102.212	40.885	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	90	18	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>			
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>180.051</b>	<b>180.051</b>	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	178.971	178.971	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Kiến Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			
		Thành phố giao	HĐND xã giao		
			Tổng số	Trong đó tiết kiệm 10% CTX	Dự toán sau trừ tiết kiệm 10% CTX
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>241.540</b>	<b>241.540</b>		<b>241.540</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>241.540</b>	<b>241.540</b>		<b>241.540</b>
	Trong đó:				
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	40.885	40.885		40.885
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó:				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.2	Chi khoa học và công nghệ				
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.4	Chi văn hóa thông tin				
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.6	Chi thể dục thể thao				
1.7	Chi bảo vệ môi trường				
1.8	Chi các hoạt động kinh tế				
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.10	Chi bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>195.919</b>	<b>195.919</b>	<b>4.714</b>	<b>195.919</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.340	91.340	1.486	91.340
2	Chi quốc phòng	3.684	3.684	44	3.684
3	Chi an ninh	2.407	2.407	30	2.407
4	Chi khoa học và công nghệ	390	390	33	390
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.375	4.375	94	4.375
6	Chi văn hóa thông tin	5.358	5.358	451	5.358
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300	30	300
8	Chi thể dục thể thao	355	355	36	355
9	Chi bảo vệ môi trường	1.356	1.356	136	1.356
10	Chi các hoạt động kinh tế	16.692	16.692	1.239	16.692
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.179	34.179	1.085	34.179
12	Chi bảo đảm xã hội	34.508	34.508	50	34.508
13	Chi khác	975	975		975
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.736</b>	<b>4.736</b>		<b>4.736</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>B</b>	<b>Chi viện trợ</b>				
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu</b>				



PL-03

**TỔNG HỢP THU HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-UBND, ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Kiên Minh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Mẫu giáo công lập				Nhà trẻ công lập				Thành tiền khối MN	THCS				Tổng số thu học phí	Ghi chú	
		Số học sinh		Mức thu		Số học sinh		Mức thu			Số học sinh		Mức thu				Thành tiền
		Tổng số học sinh	T.đó: MN,HD	Xã thường	Xã MN, HD	Tổng số học sinh	T.đó: MN, HD	Xã thường	Xã MN, HD		Tổng số	T.đó: MN, HD	Xã thường	Xã MN, HD			
<i>1</i>	<i>1a</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4a</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>8a</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=7+11</i>	<i>C</i>		
1	Trường MN Đại Đồng	284		105,000		90		135,000		377 730					0	377 730	
2	Trường MN Minh Tân	202		105,000		98		135,000		309 960					0	309 960	
3	Trường MN Đông Phương	218		105,000		50		135,000		266 760					0	266 760	
4	Trường THCS Minh Tân									0	644	62,000			359 352	359 352	
5	Trường THCS Đại Đồng - Đông Phương									0	1 141	62,000			636 678	636 678	
	<b>CỘNG</b>	<b>704</b>	<b>0</b>	<b>315</b>	<b>0</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>405</b>	<b>0</b>	<b>954 450</b>	<b>1 785</b>	<b>0</b>	<b>124</b>	<b>0</b>	<b>996 030</b>	<b>1 950 480</b>	<b>0</b>



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ KIẾN MINH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Kiên Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>241.540</b>	
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp</b>	<b>61.489</b>	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4.048	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	57.441	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>180.051</b>	
-	Thu bổ sung cân đối	178.971	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>241.540</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách xã</b>	<b>241.540</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	40.885	
2	Chi thường xuyên	195.919	
3	Dự phòng ngân sách	4.736	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
<b>II</b>	<b>Chi viện trợ</b>		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Kiến Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI VĂN HÓA THÔN G TÍN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM
													CHI GIAO THÔNG, thị chính	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>241.540</b>	<b>91.340</b>	<b>390</b>	<b>4.375</b>	<b>2.407</b>	<b>3.684</b>	<b>5.358</b>	<b>300</b>	<b>355</b>	<b>1.356</b>	<b>0</b>	<b>15.389</b>	<b>1.303</b>	<b>34.179</b>	<b>34.508</b>	<b>975</b>	<b>4.714</b>	<b>236.826</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>40.885</b>																	<b>40.885</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>195.919</b>	<b>91.340</b>	<b>390</b>	<b>4.375</b>	<b>2.407</b>	<b>3.684</b>	<b>5.358</b>	<b>300</b>	<b>355</b>	<b>1.356</b>	<b>0</b>	<b>15.389</b>	<b>1.303</b>	<b>34.179</b>	<b>34.508</b>	<b>975</b>	<b>4.714</b>	<b>191.205</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy xã</b>	<b>8.128</b>													<b>8.128</b>			<b>325</b>	<b>7.803</b>
	<i>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</i>	<i>3.695</i>													<i>3.695</i>				<i>3.695</i>
	<i>Nghiệp vụ theo định mức</i>	<i>1.281</i>													<i>1.281</i>			<i>128</i>	<i>1.153</i>
	<i>Kinh phí ban chỉ đạo 35</i>	<i>580</i>													<i>580</i>				<i>580</i>
	<i>Kinh phí Đảng theo QĐ99 và 28</i>	<i>1.788</i>													<i>1.788</i>			<i>171</i>	<i>1.617</i>
	<i>Kinh phí phụ cấp cấp ủy</i>	<i>303</i>													<i>303</i>				<i>303</i>
	<i>Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô</i>	<i>260</i>													<i>260</i>			<i>26</i>	<i>234</i>
	<i>Kinh phí quỹ thường theo Nghị định 73</i>	<i>221</i>													<i>221</i>				<i>221</i>
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã</b>	<b>18.295</b>				<b>2.307</b>	<b>3.127</b>								<b>12.108</b>	<b>653</b>	<b>100</b>	<b>380</b>	<b>17.915</b>
<b>a</b>	<b>Ủy ban nhân dân</b>	<b>15.436</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.307</b>	<b>3.127</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.249</b>	<b>653</b>	<b>100</b>	<b>188</b>	<b>15.248</b>
	<i>Lương và các khoản phụ cấp theo lương</i>	<i>2.570</i>					<i>270</i>								<i>2.300</i>				<i>2.570</i>
	<i>Nghiệp vụ theo định mức</i>	<i>1.316</i>				<i>200</i>	<i>344</i>								<i>672</i>		<i>100</i>	<i>132</i>	<i>1.184</i>
	<i>Chi lực lượng an ninh cơ sở</i>	<i>2.107</i>				<i>2.107</i>													<i>2.107</i>
	<i>Chính sách DQTV</i>	<i>2.484</i>					<i>2.484</i>												<i>2.484</i>
	<i>Kinh phí quỹ thường theo Nghị định 73</i>	<i>214</i>					<i>29</i>								<i>185</i>				<i>214</i>
	<i>Chi cán bộ KCT xã, thôn</i>	<i>4.974</i>													<i>4.974</i>				<i>4.974</i>
	<i>Kinh phí duy trì hoạt động xe oto</i>	<i>260</i>													<i>260</i>			<i>26</i>	<i>234</i>
	<i>Hợp đồng bảo vệ, tạp vụ...</i>	<i>558</i>													<i>558</i>				<i>558</i>
	<i>Chi kinh phí lưu xã</i>	<i>653</i>														<i>653</i>			<i>653</i>



	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, ban tiếp công dân, xử lý đơn thư...	300												300		30	270
<b>b</b>	<b>Hội đồng nhân dân</b>	<b>2.859</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.859</b>	<b>0</b>	<b>192</b>	<b>2.667</b>
	Lương và các khoản PC theo lương Cán bộ chuyên trách	487												487			487
	Phụ cấp Cán bộ kiêm nhiệm	40												40			40
	Nghiệp vụ theo định mức	144												144		14	130
	BH Đại biểu HĐND	23												23			23
	Phụ cấp DB HĐND	358												358			358
	Chi hoạt động HĐND	1.075												1.075		108	967
	Kinh phí bầu cử	700												700		70	630
	Quỹ thưởng ND 73	32												32			32
<b>3</b>	<b>Ủy ban mặt trận tổ quốc</b>	<b>3.219</b>												<b>3.219</b>		<b>84</b>	<b>3.135</b>
	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	2.246												2.246			2.246
	Nghiệp vụ theo định mức	672												672		67	605
	quỹ thưởng ND 73	126												126			126
	Nghị quyết 20/2019/NQ-HĐND về thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	115												115		12	103
	Ban thanh tra nhân dân cấp xã	10												10			10
	Kinh phí giám sát phân biện, giám sát đầu tư, thăm hỏi, chúc mừng...	50												50		5	45
<b>4</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>4.556</b>						<b>1.356</b>		<b>500</b>	<b>400</b>			<b>2.300</b>		<b>274</b>	<b>4.282</b>
	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.700												1.700			1.700
	Nghiệp vụ theo định mức	480												480		48	432
	vận chuyển xử lý rác	1.356						1.356								136	1.220
	An toàn giao thông	100								100						10	90
	Duy tu, sửa chữa nhỏ đường giao thông nông thôn, vỉa hè, cây xanh, thoát nước...	400								400						40	360
	nao vét kênh mương, thủy lợi nội đồng	200									200					20	180
	Hoạt động thường xuyên SN nông nghiệp, phòng chống lụt bão, phòng chống dịch bệnh động vật	200									200					20	180
	quỹ thưởng ND 73	120												120			120

